FireAnt

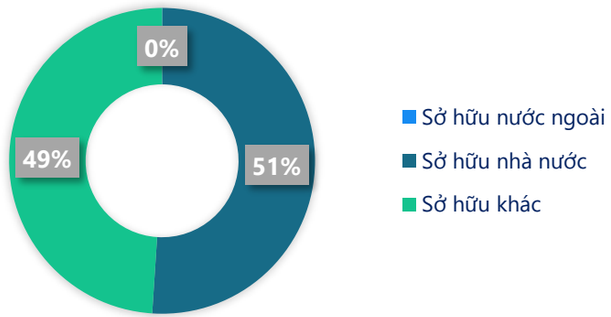
CTCP Giầy da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX) (UPCOM: LGM)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

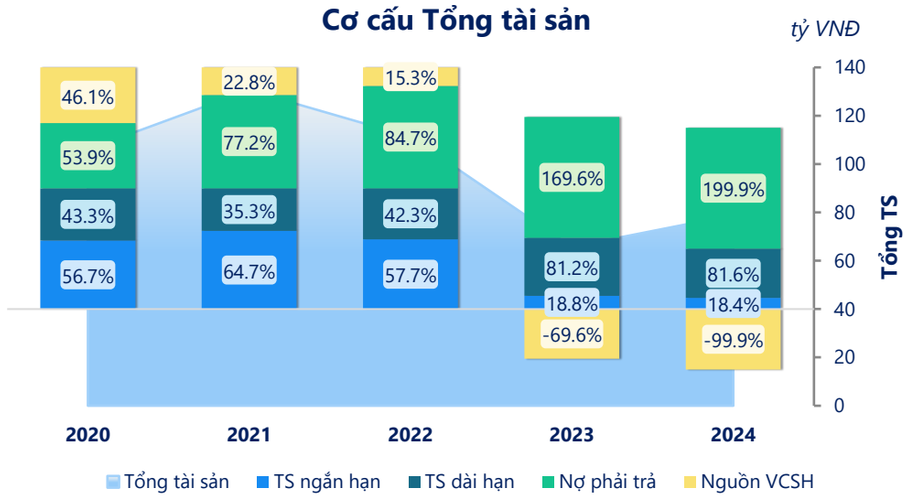
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,000
SL cổ phiếu LH	7,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	660
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	-79
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	96
P/E	
EPS	

YTD	1T	3T	6T
LGM	-1.5%	8.3%	-1.5%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



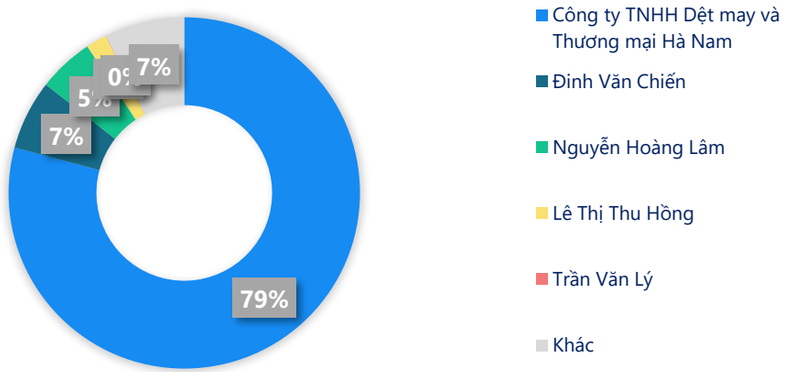
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **LGM** năm 2024 tăng trưởng **20.1%** so với năm trước, đạt **78.93** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 81.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 200%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

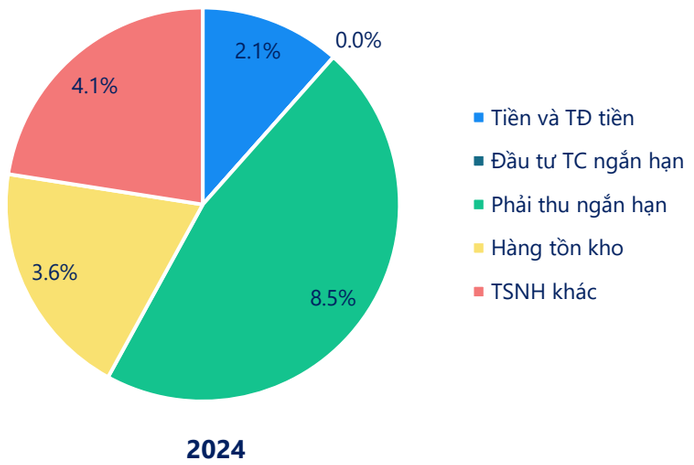


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.03%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Dệt may và Thương mại Hà Nam** sở hữu **79.2%**, lớn thứ 2 là Đinh Văn Chiến nắm giữ 6.40% và đứng thứ 3 là Nguyễn Hoàng Lâm nắm giữ 5.13%.

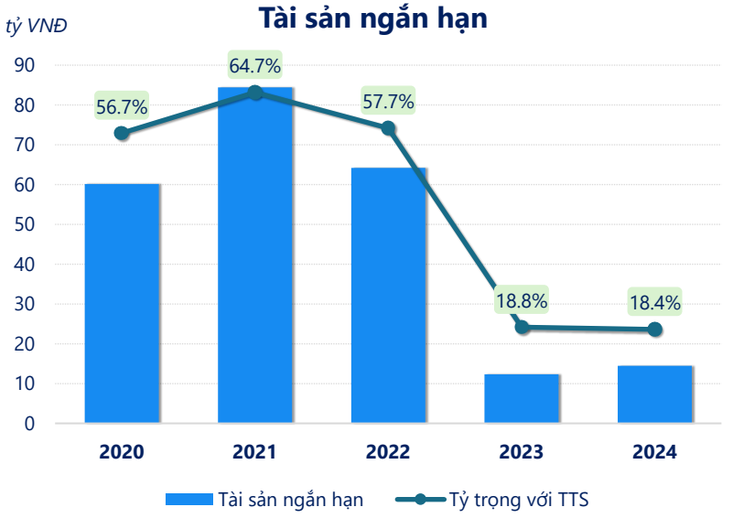
CTCP Giầy da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX) (UPCOM: LGM)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

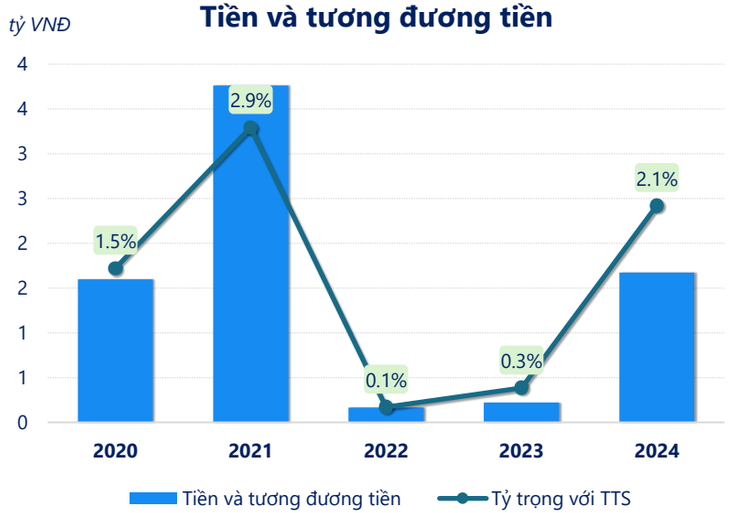


2024

Tài sản ngắn hạn



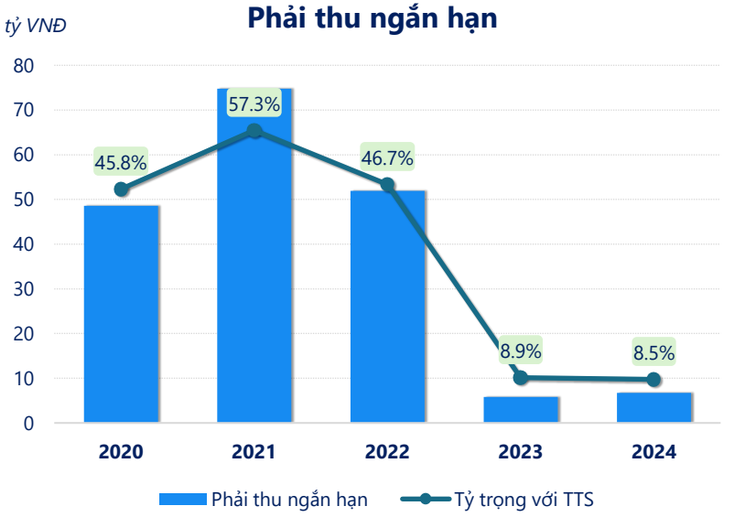
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LGM đạt **14.49** tỷ đồng, tăng trưởng **17.5%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **18.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.53%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 4.14% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

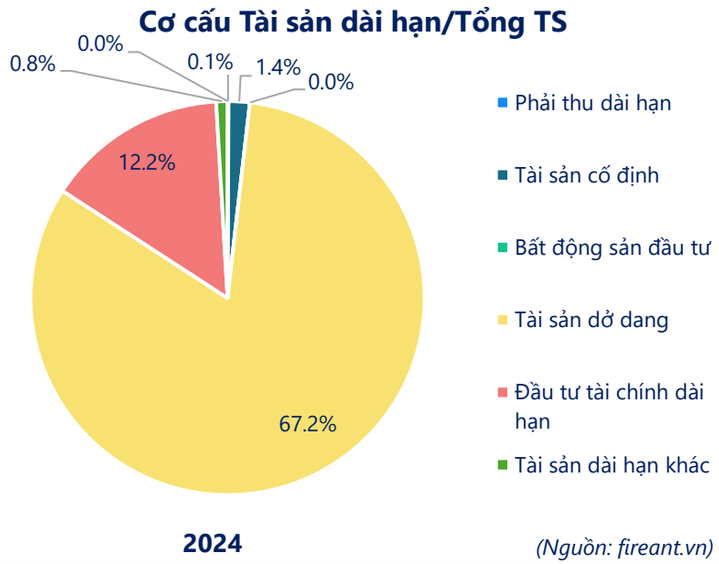


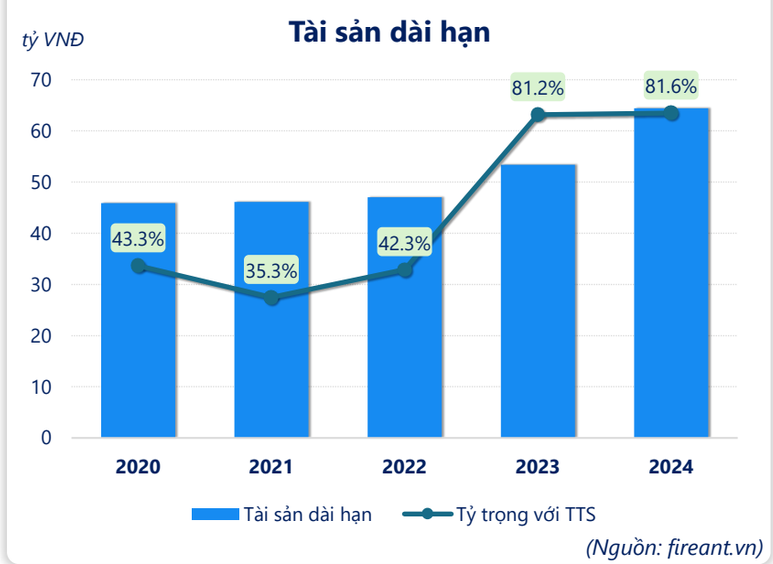
Hàng tồn kho

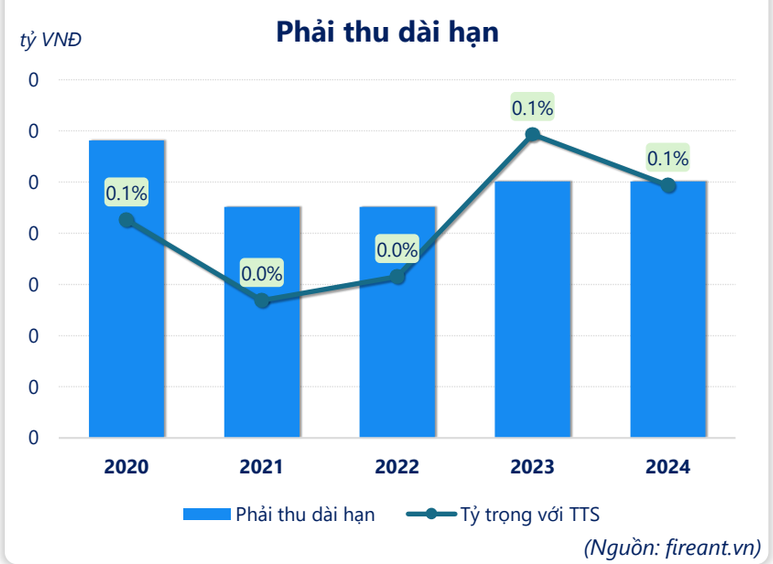


Powered by Infographic

CTCP Giầy da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX) (UPCOM: LGM)

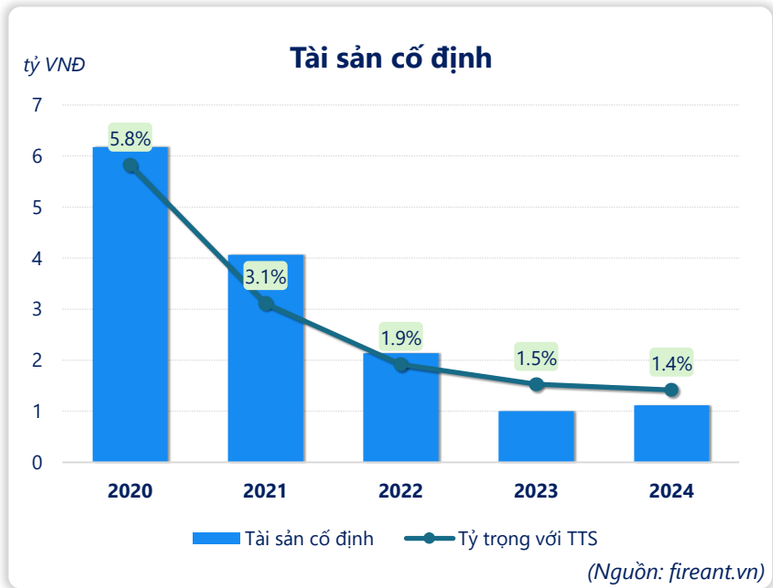


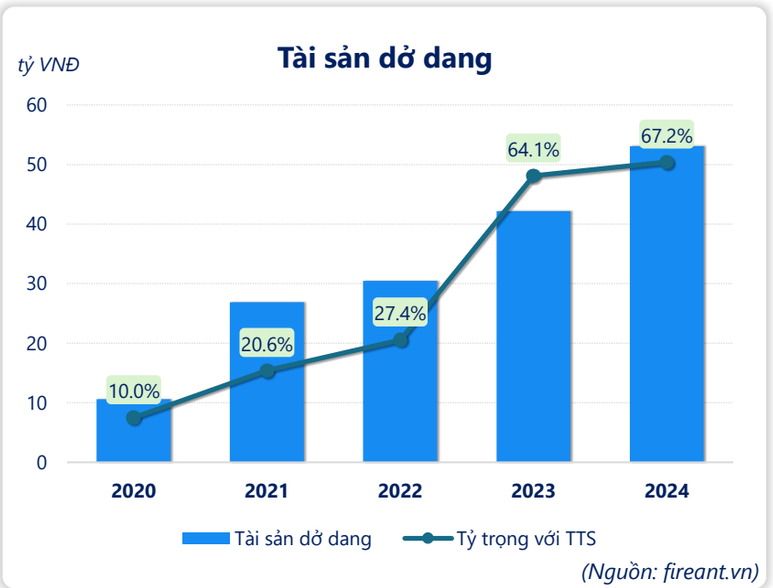




Tài sản dài hạn tăng trưởng **20.7%** so với năm trước và đạt **64.44** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **81.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **67.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 12.2%.

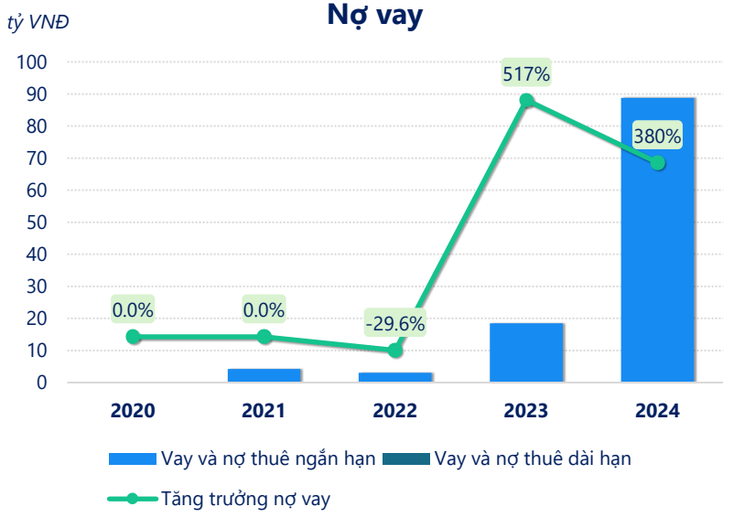
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



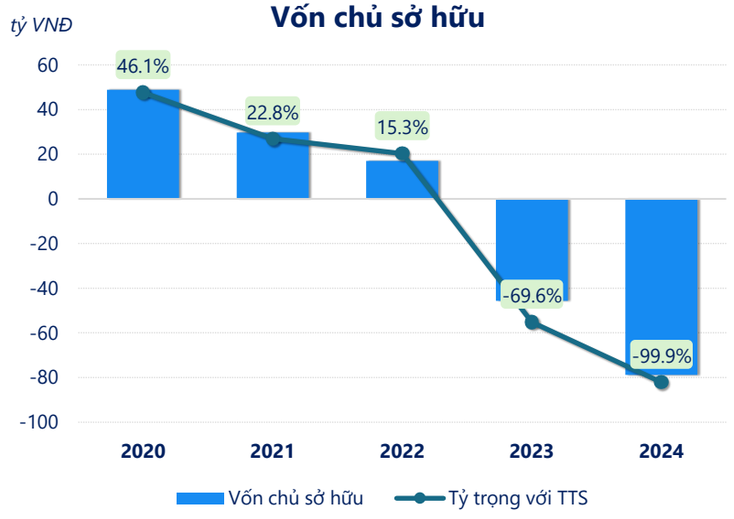


CTCP Giầy da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX) (UPCOM: LGM)

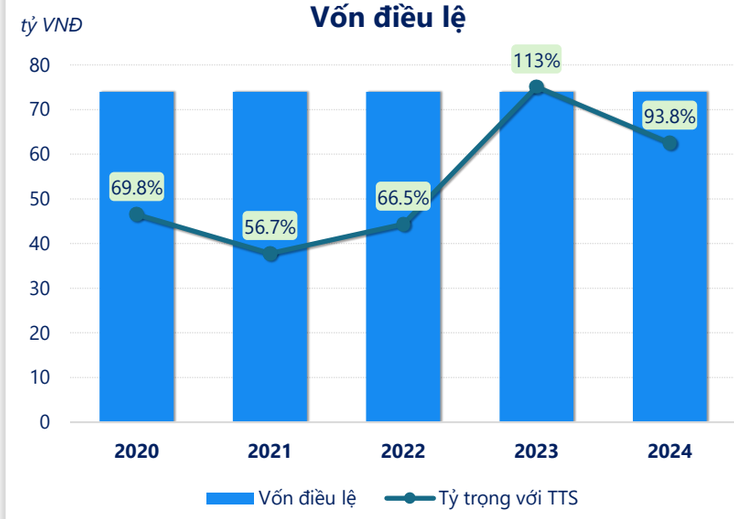
Nợ vay



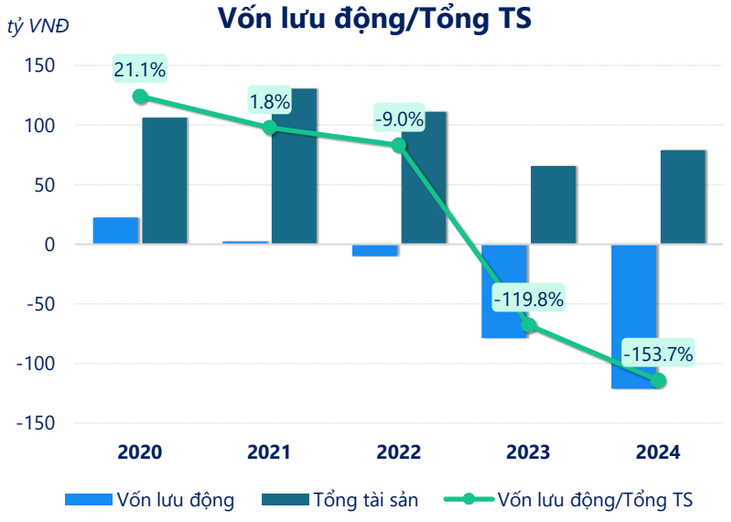
Vốn chủ sở hữu



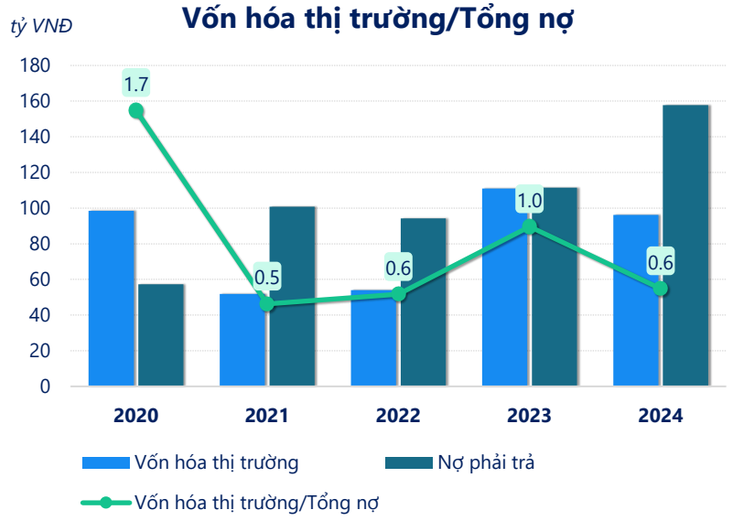
Vốn điều lệ



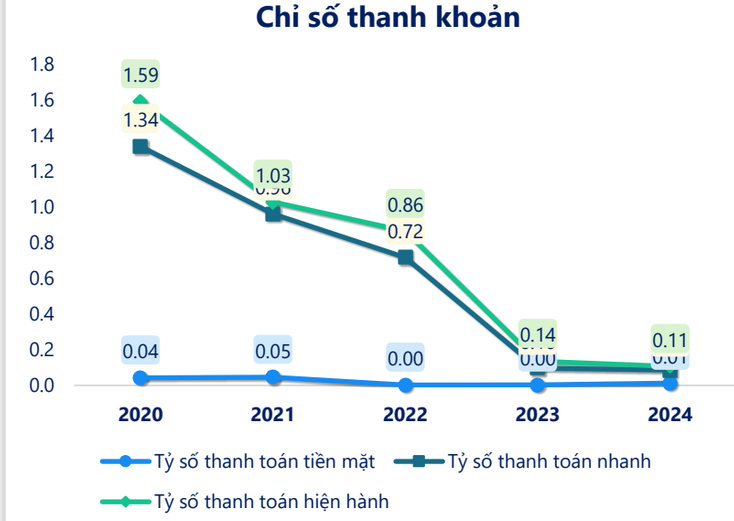
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Giầy da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX) (UPCOM: LGM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**78.9**	**65.7**	**20.1%**
Tài sản ngắn hạn	14.5	12.3	17.5%
Tiền và tương đương tiền	1.67	0.22	659%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.73	5.83	15.4%
Hàng tồn kho	2.82	3.58	-21.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.27	2.71	20.6%
Tài sản dài hạn	**64.4**	**53.4**	**20.7%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	1.12	1.00	11.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	53.1	42.1	25.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.60	9.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.60**	**0.58**	**3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	158	111	41.6%
Nợ ngắn hạn	**136**	**91.0**	**49.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.8	18.5	380%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.85	0.35	708%
Nợ dài hạn	22.0	20.4	7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-78.8**	**-45.7**	**-72.5%**
Vốn chủ sở hữu	**-78.8**	**-45.7**	**-72.5%**
Vốn điều lệ	74.0	74.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**104**	**94.5**	**129**	**31.0**	**38.6**
Giá vốn hàng bán	98.2	99.8	122	56.3	54.4
Lợi nhuận gộp	**6.14**	**-5.35**	**7.23**	**-25.3**	**-15.8**
Doanh thu HĐTC	0.76	4.50	1.75	2.79	0.01
Chi phí TC	-0.08	-0.79	0.29	0.71	3.61
Chi phí lãi vay	**0**	**0.13**	**0.28**	**0.63**	**3.61**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.28	1.86	1.39	0.91	0.01
Chi phí QLDN	13.6	13.7	14.8	29.8	10.6
LN thuần từ HĐKD	**-9.93**	**-15.6**	**-7.53**	**-53.9**	**-30.0**
Lợi nhuận khác	-2.85	-1.81	-4.86	-6.28	-3.15
LN trước thuế	**-12.8**	**-17.4**	**-12.4**	**-60.2**	**-33.2**
Lợi nhuận sau thuế	**-11.0**	**-19.1**	**-12.7**	**-62.7**	**-33.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**-11.0**	**-19.1**	**-12.7**	**-62.7**	**-33.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.40	-3.09	-4.24	-19.9	-62.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.10	1.01	1.94	4.49	-5.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.02	4.25	-1.29	15.5	70.3
Tiền đầu kỳ	1.13	1.60	3.76	0.17	0.22
Lưu chuyển tiền thuần	**0.47**	**2.16**	**-3.60**	**0.05**	**1.45**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.60	3.76	0.17	0.22	1.67

Powered by Infographic